

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Giáo dục Công dân

Tiếng Anh: Civic Education

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục công dân;

Mã ngành: 7140204

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Giáo dục công dân

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

Vị trí việc làm:

- Làm giáo viên dạy chương trình môn Giáo dục Công dân tại các trường trung học (THCS và THPT);

- Ngoài ra còn có thể làm giáo viên dạy Chính trị tại các trường trung học chuyên nghiệp & dạy nghề và tại các trung tâm giáo dục thường xuyên; giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị ở các trường đại học, cao đẳng;

- Làm việc tại các cơ quan đảng, chính quyền, các đoàn thể hoặc các tổ chức chính trị - xã hội; các công việc khác có liên quan đến lĩnh vực kinh tế, pháp luật.

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Có thể tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc chuyên ngành Giáo dục Công dân và các chuyên ngành thuộc khoa học chính trị.

- Có thể tham gia các chương trình/khóa đào tạo, bồi dưỡng sau đại học tại nước ngoài hoặc của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

- Học đại học văn bằng 2 ở các ngành phù hợp.

Thời điểm xây dựng CTĐT: Tháng 6/2026

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Giáo dục công dân có phẩm chất đạo đức, kiến thức và năng lực đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông; có khả năng làm việc độc lập, đổi mới sáng tạo, giải quyết các vấn đề trong dạy học môn Giáo dục công dân tại các cơ sở giáo dục; đồng thời có năng lực khởi nghiệp, năng lực số, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có bản lĩnh chính trị vững vàng, ý thức công dân và ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức nghề nghiệp.
PO2	Có năng lực chuyên môn, nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học để làm công tác giáo dục, dạy học và hỗ trợ đồng nghiệp.
PO3	Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội để thực hiện dạy học Giáo dục Công dân và giáo dục học sinh ở trường trung học.
PO4	Có kỹ năng thực hành cơ bản và năng lực số đảm bảo thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Giáo dục Công dân tại các cơ sở giáo dục, tổ chức hoặc các cơ quan quản lý giáo dục.
PO5	Làm việc độc lập, chủ động trong hoạt động dạy học và giáo dục.
PO6	Có năng lực sáng tạo, ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách hiệu quả, có đạo đức và trách nhiệm trong giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Giáo dục Công dân.
PO7	Có khả năng khởi nghiệp trong thực tiễn.
PO8	Có khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.
PO9	Có khả năng học tập suốt đời đảm bảo sự phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Mã	Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động. PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lý luận khoa học. PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề dạy học.	PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo. PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với công việc của giáo viên.

Mã	Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
(3) Năng lực chung		
PLO3	Có khả năng đề xuất, thiết kế và lập kế hoạch triển khai dự án khởi nghiệp trên cơ sở xác định phù hợp các nguồn lực cần thiết.	PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp. PI3.2. Xác lập được các nguồn lực cần thiết để thực hiện đề án/dự án khởi nghiệp. PI3.3. Xây dựng được kế hoạch triển khai đề án/dự án khởi nghiệp.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức của khoa học chính trị, pháp luật về các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.	PI4.1. Luận giải được các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. PI4.2. Vận dụng được thể giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.
(4) Năng lực đặc thù		
PLO5	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của ngành Giáo dục công dân và các kiến thức liên ngành vào công việc chuyên môn.	PI5.1. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu trong phạm vi của ngành Giáo dục công dân. PI5.2. Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn của ngành Giáo dục công dân.
PLO6	Thực hiện được các hoạt động dạy học và giáo dục ngành Giáo dục công dân.	PI6.1. Xây dựng được kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. PI6.2. Áp dụng được các phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực cho người học. PI6.3. Đánh giá được kết quả học tập và sự tiến bộ của người học.
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục ngành Giáo dục công dân.	PI7.1. Giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong thực hiện dạy học và giáo dục người học. PI7.2. Đánh giá một cách khách quan, đa chiều các quan điểm, ý tưởng... trong quá trình hợp tác với các bên liên quan để thực hiện dạy học và giáo dục người học.

Mã	Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
		PI7.3. Phối hợp với các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ để thực hiện những mục tiêu chung của dạy học và giáo dục ngành Giáo dục công dân.
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên/ngành nghề khác.	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên/ngành nghề khác. PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với năng lực bản thân.
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động dạy học và giáo dục ngành Giáo dục công dân.	PI9.1. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục ngành Giáo dục công dân. PI9.2. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được học sinh và phụ huynh học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục ngành Giáo dục công dân.
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ trong tình huống thường gặp của cuộc sống và công việc chuyên môn.	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam. PI10.2. Đọc hiểu và khai thác được các tài liệu chuyên môn cơ bản bằng ngoại ngữ được đào tạo.
PLO11	Vận dụng công nghệ số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo một cách hiệu quả, an toàn và có đạo đức để thiết kế học liệu, tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá, hỗ trợ người học và phát triển chuyên môn trong môi trường giáo dục số.	PI11.1. Tìm kiếm, lựa chọn và đánh giá thông tin, dữ liệu số đáng tin cậy phục vụ hoạt động dạy học và nghiên cứu chuyên môn. PI11.2. Thiết kế, chỉnh sửa và tích hợp học liệu số đa phương tiện phù hợp mục tiêu dạy học, tuân thủ quy định về bản quyền và giấy phép. PI11.3. Tổ chức, lưu trữ và quản lý dữ liệu dạy học, hồ sơ chuyên môn trên nền tảng số một cách khoa học, bảo mật và dễ truy xuất. PI11.4. Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học trên môi trường số, sử dụng công cụ số phù hợp để tăng tương tác và cộng tác của người học; ứng dụng công cụ số để phân hóa người học, điều chỉnh tốc độ và phương pháp giảng dạy phù hợp với từng cá nhân hoặc nhóm người học.

Mã	Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
		PI11.5. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người học, phụ huynh và đồng nghiệp qua các kênh số; ứng xử có văn hóa và trách nhiệm trong môi trường số; quản lý danh tính số, uy tín nghề nghiệp số và chuẩn mực ứng xử của giáo viên trong không gian mạng. PI11.6. Thiết kế và triển khai các hình thức đánh giá người học trên nền tảng số; phân tích dữ liệu học tập để theo dõi tiến bộ và điều chỉnh kế hoạch dạy học kịp thời. PI11.7. Cung cấp phản hồi học tập cá nhân hóa và kịp thời bằng công cụ số nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của người học. PI11.8. Bảo vệ thiết bị, dữ liệu và quyền riêng tư của bản thân và người học; nhận diện, phòng tránh và xử lý các rủi ro an toàn mạng trong môi trường giáo dục. PI11.9. Thực hiện và hướng dẫn người học ứng xử có đạo đức, văn hóa và trách nhiệm trong môi trường số; chú trọng an sinh số và sức khỏe số trong hoạt động dạy học. PI11.10. Tự đánh giá năng lực số của bản thân, chủ động cập nhật công nghệ mới và tham gia cộng đồng học tập chuyên môn trực tuyến để phát triển nghề nghiệp liên tục. PI11.11. Nhận diện và xử lý các sự cố kỹ thuật số thông thường trong dạy học; lựa chọn và sử dụng công cụ số phù hợp để tối ưu hóa hoạt động nghề nghiệp; chủ động thích ứng khi môi trường công nghệ thay đổi. PI11.12. Sử dụng công cụ AI để hỗ trợ thiết kế kế hoạch bài dạy, sáng tạo học liệu đa phương tiện và cá nhân hóa các hoạt động học tập; đảm bảo vai trò kiểm soát và định hướng của giáo viên. PI11.13. Đánh giá độ tin cậy, giới hạn và rủi ro đạo đức, pháp lý của AI trong bối cảnh giáo dục; điều chỉnh việc sử dụng AI phù hợp với đặc điểm lớp học và đối tượng người học.

Mã	Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
		PI11.14. Hướng dẫn người học sử dụng AI an toàn, có đạo đức và phù hợp mục tiêu học tập; xây dựng văn hóa sử dụng AI có trách nhiệm trong lớp học.
PLO12	PLO12. Giải quyết được vấn đề có tính khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực chuyên môn.	PI12.1. Phát hiện và giải quyết được vấn đề có tính khoa học nảy sinh trong lĩnh vực chuyên môn. PI12.2. Cập nhật và ứng dụng được các tiến bộ khoa học vào các lĩnh vực chuyên môn.
PLO13	PLO13. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định.	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định. PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9	
PLO1	PI1.1	x							x		2
	PI1.2	x				x			x	x	4
	PI1.3	x				x				x	3
PLO2	PI2.1	x									1
	PI2.2	x									1
PLO3	PI3.1					x		x	x		3
	PI3.2					x		x	x		3
	PI3.3					x		x	x		3
PLO4	PI4.1			x							1
	PI4.2			x							1
PLO5	PI5.1		x			x	x				3
	PI5.2		x			x	x				3
PLO6	PI6.1		x		x	x					3
	PI6.2		x		x	x	x				4
	PI6.3		x		x	x					3
PLO7	PI7.1								x		1
	PI7.2								x		1
	PI7.3								x		1
PLO8	PI8.1									x	1
	PI8.2									x	1
PLO9	PI9.1						x				1
	PI9.2						x				1
PLO 10	PI10.1								x	x	2
	PI10.2		x							x	2
PLO 11	PI11.1				x						1
	PI11.2						x				1

	PI11.3				x						1
	PI11.4						x				1
	PI11.5				x		x				2
	PI11.6				x						1
	PI11.7						x				1
	PI11.8				x						1
	PI11.9						x				1
	PI11.10								x		1
	PI11.11						x				1
	PI11.12						x				1
	PI11.13				x						1
	PI11.14				x						1
PLO 12	PI12.1		x								1
	PI12.2		x								1
PLO 13	PI13.1	x									1
	PI13.2	x									1
Tổng:		7	8	2	10	10	12	3	10	6	68

a trận Chuẩn đầu ra - Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)
Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Mức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp. KT2: Nắm vững các nguyên lý khoa học và phương pháp nghiên cứu. KT3: Hiểu bối cảnh liên ngành và tác động của khoa học, công nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	KN1: Tư duy phản biện. KN2: Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp. KN3: Đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp. KN4: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong công việc. KN5: Sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn. KN6: Có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	TCTN1: Làm việc độc lập ở mức độ cao. TCTN2: Chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả công việc. TCTN3: Chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động. TCTN4: Tham gia quản lý, điều phối và đánh giá hoạt động chuyên môn. TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.

[illegible]

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
K T1	K T2	K T3	K N1	K N2	K N3	K N4	K N5	K N6	T C1	T C2	T C3	T C4	T C5			
	PI1.2		x										x			2
	PI1.3			x											x	2
PLO2	PI2.1											x			x	2
	PI2.2										x	x			x	3
PLO3	PI3.1						x			x					x	3
	PI3.2					x				x				x		3
	PI3.3						x			x				x		3
PLO4	PI4.1	x		x	x											3
	PI4.2		x		x	x										3
PLO5	PI5.1	x	x		x											3
	PI5.2	x	x	x		x	x				x		x			7
PLO6	PI6.1	x				x				x	x					4
	PI6.2	x				x	x			x	x		x			6
	PI6.3					x	x					x		x		4
PLO7	PI7.1	x				x								x		3
	PI7.2				x								x	x		3
	PI7.3						x				x	x	x	x		5
PLO8	PI8.1		x								x			x	x	4
	PI8.2			x			x					x	x			4
PLO9	PI9.1					x	x					x		x		4
	PI9.2					x						x		x		3
PLO10	PI10.1							x								1
	PI10.2	x						x								2
PLO11	PI11.1			x	x				x							3
	PI11.2								x						x	2
	PI11.3								x					x		2
	PI11.4						x		x					x		3
	PI11.5								x						x	2
	PI11.6					x			x					x		3
	PI11.7								x					x		2
	PI11.8								x			x			x	3
	PI11.9								x						x	2

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
K T1	K T2	K T3	K N1	K N2	K N3	K N4	K N5	K N6	T C1	T C2	T C3	T C4	T C5			
	PI11.10							x		x		x			3	
	PI11.11					x		x				x			3	
	PI11.12			x			x	x							3	
	PI11.13			x	x			x						x	4	
	PI11.14							x					x	x	3	
PLO12	PI12.1	x	x		x	x								x	5	
	PI12.2			x	x		x			x		x			5	
PLO13	PI13.1	x												x	2	
	PI13.2	x												x	2	
Tổng:		11	6	8	8	12	11	2	14	5	8	8	9	14	15	131

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	18	18/18
	I.1. Giáo dục chính trị	14	14/14
	I.2. Kiến thức đại cương	4	4/4
	I.3. Giáo dục thể chất		
	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh		
II	CƠ SỞ NGÀNH	2	9/16
	II.1. Ngoại ngữ		7/14
	II.2. Năng lực số và AI	2	2/2
III	GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH	85	108/148
	II.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	33	33/33
	II.2. Chuyên ngành	20	32/46
	II.3. Nghiệp vụ	32	36/48
	II.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN		07/21
TỔNG:		105	135/182

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

đ) Có kiến thức nền tảng về môn học: Văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Lịch sử.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực nghề nghiệp, thẩm nhận giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, có khả năng thích ứng trước sự thay đổi của xã hội và nghề nghiệp; hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa; có năng lực tiếp nhận và vận dụng các thành tựu của khoa học công nghệ.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) Dạy học phân hóa (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) Học tập tích cực (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(4) Học tập kết hợp (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) Lớp học đảo ngược (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) Học tập hợp tác: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

(7) Dạy học tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI-Integrated Learning): Trí tuệ nhân tạo (AI) được tích hợp vào quá trình dạy và học nhằm cá nhân hóa trải nghiệm học tập, hỗ trợ người học tiếp cận nội dung, tự kiểm tra kiến thức và phát triển kỹ năng. Giảng viên sử dụng các công cụ AI để thiết kế bài giảng, tạo học liệu số, cung cấp phản hồi tức thời và theo dõi

tiến độ học tập của sinh viên. Người học được khuyến khích sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ học tập (tra cứu, tóm tắt tài liệu, luyện tập kỹ năng,...) phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. Việc sử dụng AI trong dạy và học phải đảm bảo tính trung thực, tuân thủ các quy định về liên chính trong giáo dục, nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.
b) Thời gian học tập chuẩn cho một khoá đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, thực tế chính trị - xã hội, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập ;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

7.1.1. Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.1.2. Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.1.3. Đánh giá trong bối cảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ và được tích hợp rộng rãi vào môi trường học thuật, hoạt động đánh giá cần được thiết kế và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thiết kế đánh giá trong môi trường AI: Ưu tiên các hình thức đánh giá đo lường năng lực tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, sáng tạo, phản biện) mà AI không thể thay thế hoàn toàn. Các bài tập, đề thi được thiết kế theo hướng yêu cầu người học thể hiện quá trình suy luận, giải quyết vấn đề thực tế, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân. Bên cạnh thi viết truyền thống, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá thực hành như: thuyết trình, vấn đáp, bảo vệ đồ án/dự án, phản biện kết quả do AI tạo ra.

b) Sử dụng AI trong kiểm tra, đánh giá: Đề cương chi tiết học phần quy định rõ ràng mức độ cho phép sử dụng AI trong từng hình thức đánh giá. Tùy theo mục tiêu học phần, giảng viên có thể: (i) không cho phép sử dụng AI trong bài kiểm tra/thi nhằm đánh giá năng lực cá nhân; (ii) cho phép sử dụng AI có giám sát để đánh giá khả năng khai thác và kiểm soát chất lượng đầu ra AI; hoặc (iii) yêu cầu sinh viên khai báo minh bạch việc sử dụng AI và thể hiện được sự đóng góp trí tuệ độc lập của bản thân. Mọi hành vi sử dụng AI trái phép hoặc không khai báo được xem là vi phạm liêm chính học thuật.

c) Sử dụng AI hỗ trợ hoạt động đánh giá: Giảng viên có thể ứng dụng các công cụ AI để hỗ trợ thiết kế ngân hàng câu hỏi, phân tích kết quả đánh giá, phát hiện các vấn đề liên quan đến liêm chính học thuật (như sử dụng AI để tạo nội dung bài nộp mà không khai báo), và cung cấp phản hồi cá nhân hóa tới từng sinh viên. Các công cụ phát hiện nội dung AI (AI-detection tools) có thể được sử dụng như một tham chiếu bổ sung, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để kết luận về vi phạm.

d) Đánh giá năng lực sử dụng AI có trách nhiệm: Trong các học phần thuộc lĩnh vực CNTT, một số hoạt động đánh giá có thể hướng đến năng lực khai thác AI hiệu quả: khả năng xây dựng prompt tốt (prompt engineering), đánh giá và kiểm chứng kết quả do AI sinh ra, tích hợp công cụ AI vào quy trình phát triển phần mềm, hoặc nhận diện các giới hạn và rủi ro đạo đức khi triển khai AI. Điều này góp phần hình thành ở sinh viên năng lực ứng dụng AI có trách nhiệm trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang

điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

- a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;
- b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;
- c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.4. Kiểm tra giữa kì: Trưởng đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.5. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).
- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có

thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá thực hành*: Đánh giá kết quả thực hành trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái

độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/ tiên quyết(2)/ song hành(3)
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành	Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		18						
I.1	Giáo dục chính trị		14						
1	Triết học Mác - Lênin	POL106	4	42	36			122	(3) CIV212
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL107	3	32	26			92	(1) POL106
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL108	2	21	18			61	(1) POL107
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL109	2	21	18			61	(1) POL108
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL110	3	32	26			92	(1) POL109
I.2	Kiến thức đại cương		4						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1) LAW101
I.3	Giáo dục thể chất		3						
8	Giáo dục thể chất 1	PHY101	1			30		20	
9	Giáo dục thể chất 2	PHY102	1			30		20	
10	Giáo dục thể chất 3	PHY103	1			30		20	
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
11	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
12	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
13	Quân sự chung	DEF103		14	16				

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/ tiên quyết(2)/ song hành(3)
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành	Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
14	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II	CƠ SỞ NGÀNH		9						
II.1	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
II.1.1	Tiếng Anh								
15	Tiếng Anh B1.1	ENG101	3	30	15	15		90	
16	Tiếng Anh B1.2	ENG102	2	15	15	15		55	(1) ENG101
17	Tiếng Anh B1.3	ENG103	2	15	15	15		55	(1) ENG102
II.1.2	Tiếng Trung Quốc								
18	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
19	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1) CHI101
20	Tiếng Trung Quốc 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1) CHI102
II.2	Năng lực số và AI		2						
21	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	
III	CHUYÊN NGÀNH		101						
III.1	Cơ sở ngành/liên ngành		33						
22	Lịch sử văn minh thế giới	HIS204	2	15	30			55	
23	Đại cương văn hóa Việt Nam	CUL200	2	15	30			55	
24	Lôgic học	CIV111	2	15	30			55	(1) POL106
25	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	CIV112	2	15	30			55	
26	Hiến pháp và các định chế chính trị	CIV213	2	15	30			55	(1) LAW101
27	Chính trị học	CIV214	2	15	30			55	
28	Kỹ năng tuyên truyền và phổ biến pháp luật	CIV113	2	15	15	15		55	
29	Đạo đức học	CIV114	2	15	30			55	
30	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	CIV115	2	15	30			55	(1) CIV212
31	Xã hội học	CIV116	2	15	30			55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/ tiên quyết(2)/ song hành(3)
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành	Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
32	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo	CIV117	2	15	30			55	
33	Đạo đức nghề nghiệp	CIV118	2	15	30			55	(1) CIV114
34	Những vấn đề của xã hội đương đại	CIV125	3	30	30			90	
35	Tư duy phản biện	CIV126	2	15	30			55	(1) CIV111
36	Quan hệ chính trị quốc tế	CIV121	2	15	30			55	
37	Kinh tế học đại cương	CIV222	2	15	30			55	
III.2	Chuyên ngành		32						
III.2.1	Bắt buộc		20						
38	Tiếng Anh chuyên ngành	CIV231	2	15	30			55	
39	Lịch sử triết học	CIV232	2	15	30			55	(3) POL106
40	Pháp luật quốc tế	CIV215	2	15	30			55	
41	Pháp luật về quyền con người	CIV216	2	15	30			55	
42	Kinh tế phát triển	CIV218	2	15	30			55	
43	Giáo dục giá trị sống	CIV219	2	15	30			55	
44	Giáo dục gia đình	CIV220	2	15	30			55	
45	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	CIV221	2	15	30			55	
46	Giáo dục môi trường cho học sinh trung học	CIV223	2	15	30			55	
47	Dur luận xã hội và truyền thông đại chúng	CIV233	2	15	30			55	
III.2.2	Tự chọn		12						
	<i>Tự chọn chuyên ngành 1: Chọn 2 trong 5 học phần sau</i>		4						
48	Giáo dục bình đẳng giới	CIV122	2	15	30			55	
49	Dân số và phát triển	CIV123	2	15	30			55	
50	Lịch sử các học thuyết kinh tế	CIV124	2	15	30			55	
51	Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia và biển đảo Việt Nam	DEF249	2	15	30			55	
52	Pháp luật kinh tế	CIV217	2	15	30			55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/ tiên quyết(2)/ song hành(3)
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành	Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
	<i>Tự chọn chuyên ngành 2: Chọn 2 trong 4 học phần sau</i>		4						
53	Chuyên đề pháp luật	CIV229	2	15	30			55	(1) LAW101
54	Chuyên đề kinh tế	CIV230	2	15	30			55	
55	Chuyên đề triết học	CIV224	2	15	30			55	(1) POL106
56	Chuyên đề CNXHKKH	CIV226	2	15	30			55	(1) POL108
	<i>Tự chọn chuyên ngành 3: Chọn 2 trong 4 học phần sau</i>		4						
57	Chuyên đề dân tộc và tôn giáo	CIV234	2	15	30			55	
58	Chuyên đề kinh tế số	CIV235	2	15	30			55	
59	Chuyên đề lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CIV227	2	15	30			55	(1) POL110
60	Chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh	CIV228	2	15	30			55	(1) POL109
III.3	Nghịệp vụ		36						
III.3.1	Bắt buộc		32						
61	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	PSY501	2	15	30			55	(3) EDU501
62	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	EDU501	2	15	30			55	(3) PSY501
63	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)	PSY502	2	15	30			55	(1) PSY501
64	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2)	EDU502	2	15	30			55	(1) EDU501
65	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	CIV311	2	15	15	15		55	(1) CIV111
66	Thực hành sư phạm 1	CIV313	2			60		40	
67	Thực hành sư phạm 2	CIV314	2			60		40	
68	Lý luận dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học	CIV325	2	15	30			55	
69	Dạy học nội dung giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật trong môn	CIV326	2	15	15	15		55	

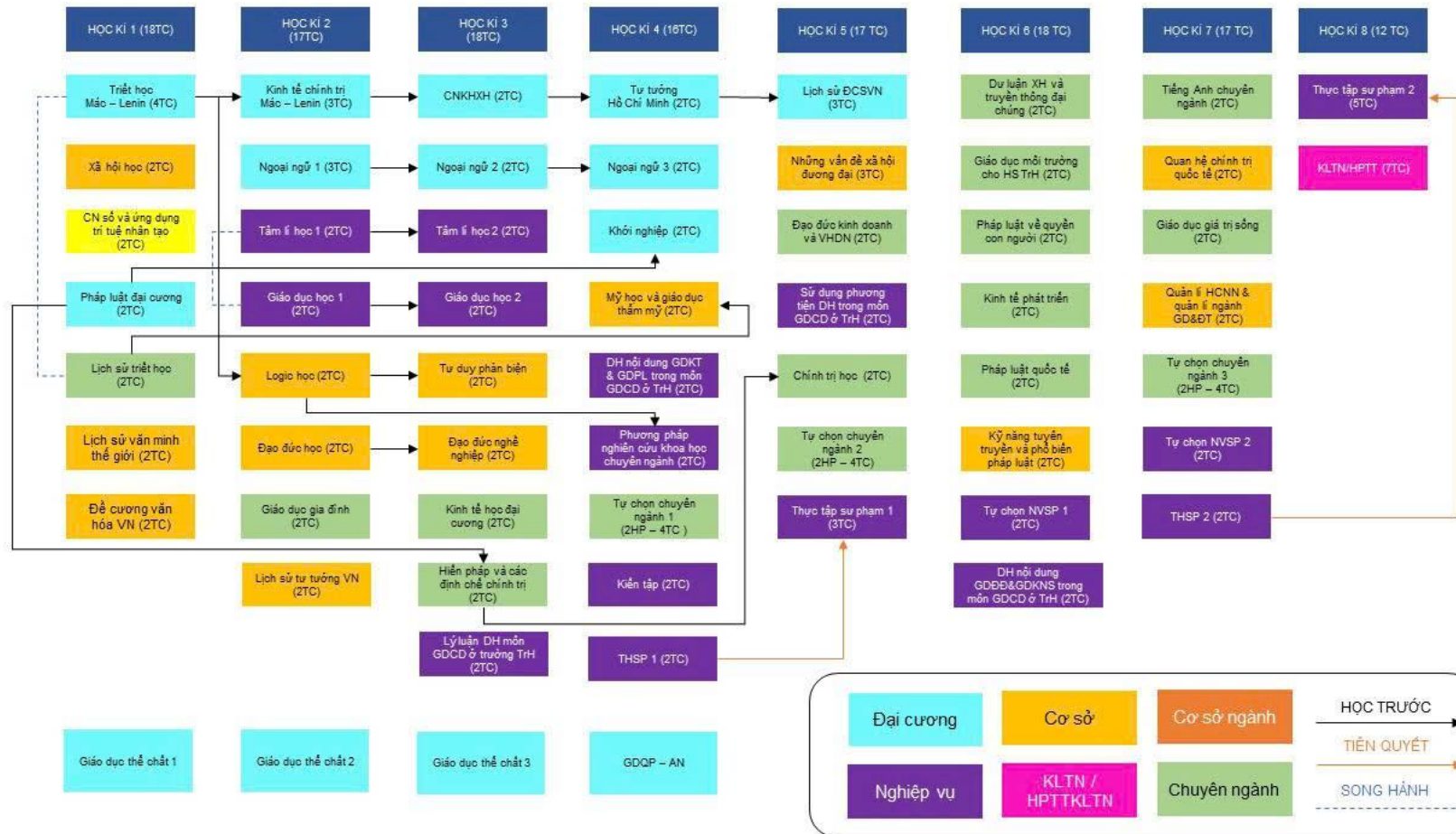
Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/ tiên quyết(2)/ song hành(3)
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành	Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
	Giáo dục công dân ở trường trung học								
70	Dạy học nội dung giáo dục đạo đức và giáo dục kỹ năng sống trong môn Giáo dục công dân ở trường trung học	CIV327	2	15	15	15		55	
71	Sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học	CIV328	2	15	15	15		55	
72	Kiến tập	CIV312	2					100	
73	Thực tập sư phạm 1	CIV603	3					150	(2) CIV313
74	Thực tập sư phạm 2	CIV604	5					250	(2) CIV314
III.3.2	Tự chọn (chọn 2 trong số 8 học phần sau)		4						
75	Giao tiếp sư phạm	PSY505	2	15		30		55	
76	Tâm lý học giới tính	PSY506	2	15		30		55	
77	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật	EDU503	2	15		30		55	
78	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học	PSY503	2	15		30		55	
79	Một số phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học	CIV329	2	15	15	15		55	
80	Giáo dục kỹ năng sống ở trường trung học	CIV322	2	15	15	15		55	
81	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học	CIV330	2	15	15	15		55	(1) CIV315
82	Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học	CIV331	2	15	15		15	55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/ tiên quyết(2)/ song hành(3)
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành	Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
III.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế		7						
III.4.1 83	Khóa luận tốt nghiệp	CIV411	7					350	
III.4.2	Học phần thay thế KLTN								
	<i>Học phần thay thế KLTN 1 (chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		3						
84	Dạy học tích hợp trong môn GDCD ở trường trung học	CIV412	3	30	30			90	
85	Kỹ năng phát triển chương trình môn GDCD ở trường trung học	CIV415	3	30	30			90	
	<i>Học phần thay thế KLTN 2 (chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		4						
86	Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	CIV413	4	30	60			110	
87	Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới	CIV414	4	30	60			110	
TỔNG CỘNG:			135						

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

[illegible]

9. Sơ đồ cây chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin (04 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, các môn khoa học lý luận chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (03 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin. Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đúng theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có liên quan đến các học phần Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những tri thức khoa học chuyên sâu về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá Hồ Chí Minh, góp phần bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị, từ đó giúp các em biết vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

10.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Khởi nghiệp (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp

dựa trên những thể mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.8. Giáo dục thể chất 1 (01 tín chỉ)

Học phần GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y Sinh học TDTT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự li trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể. Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: Thực hành các nội dung thể dục, các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự li trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.9. Giáo dục thể chất 2 (01 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y-sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động. Nội dung học phần GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.10. Giáo dục thể chất 3 (01 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y-sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.11. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội

10.12. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm

hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

10.13. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.14. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.15. Tiếng Anh B1.1 (03 tín chỉ)

- Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần tiếp nối Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3.

- Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình LIFE (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

10.16. Tiếng Anh B1.2 (02 tín chỉ)

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có to, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.17. Tiếng Anh B1.3 (02 tín chỉ)

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

- Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ đuôi -ed và đuôi -ing, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.18. Tiếng Trung Quốc 1 (03 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.19. Tiếng Trung Quốc 2 (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trọng tâm, câu phức, các loại bổ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.20. Tiếng Trung Quốc 3 (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng Trung Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.21. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp những kiến thức nền tảng về Tin học và công nghệ số, trên cơ sở đó hình thành và phát triển các kỹ năng cơ bản của công nghệ số, công nghệ dữ liệu và trí tuệ nhân tạo. Từ đó giúp người học có cơ hội phát triển và vận dụng năng lực số trong học tập, công tác và cả trong đời sống.

10.22. Lịch sử văn minh thế giới (02 tín chỉ)

Lịch sử văn minh thế giới là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành GDCTD. Sau khi học xong học phần, người học được

trang bị những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại, những vấn đề đặt ra hiện nay đối với văn minh thế giới thông qua việc trình bày một số nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập; (2) văn minh Lưỡng Hà; (3) văn minh Trung Hoa; (4) văn minh Ấn Độ; (5) văn minh A rập; (6) văn minh Đông Nam Á; (7) văn minh Hy Lạp - La Mã; (8) văn minh Tây Âu trung đại; (9) văn minh thế giới thời cận đại; (10) văn minh thời hiện đại. Trên cơ sở đó góp phần giúp người học rút ra được quy luật phát triển, suy vong của các đế chế, nền văn minh trong lịch sử, biết trân trọng những giá trị trường tồn của các di sản văn minh trong lịch sử nhân loại.

10.23. Đại cương văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)

Xuất phát từ những kiến thức cơ sở về văn hoá học: các khái niệm, đặc trưng và chức năng của văn hoá; loại hình văn hoá,... học phần Đại cương văn hoá Việt Nam tập trung vào các tri thức khái quát, cơ bản, cốt yếu về văn hoá Việt Nam. Đó là: phân tích các điều kiện hình thành, các thành tố cơ bản, thành tựu chính qua các thời kỳ lịch sử, đặc điểm các vùng miền văn hoá Việt Nam. Từ đó, học phần chú trọng tới ý thức trân trọng bản sắc văn hoá dân tộc và sự ứng dụng các kiến thức văn hoá vào thực tế lối sống và phát triển nghề nghiệp cho sinh viên.

10.24. Logic học (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức của nhóm ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức quan trọng nhất về các hình thức cơ bản của tư duy và những quy luật cơ bản của lô gic hình thức. Thông qua đó, giúp người học hình thành được tư duy lô gic nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động nhận thức và thực hành nghề nghiệp của người giáo viên; đồng thời, người học sẽ có năng lực phản biện trước các quan điểm sai trái nảy sinh trong đời sống xã hội. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần: Triết học Mác - Lênin, Rèn luyện tư duy phản biện, Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

10.25. Lịch sử tư tưởng Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung kiến thức cơ bản trong lịch sử tư tưởng Việt Nam qua các nhà tư tưởng tiêu biểu của mỗi thời kỳ lịch sử dân tộc. Trên cơ sở đó, người học thể hiện được tinh thần yêu nước và luận giải được một số vấn đề chính trị, xã hội trong nhận thức và hoạt động của bản thân.

10.26. Hiến pháp và các định chế chính trị (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Hiến pháp, lịch sử lập hiến Việt Nam, nội dung của Hiến pháp và các định chế chính trị ở Việt Nam... Từ đó, giúp người học có nhận thức, thái độ, hành vi đúng đắn đối với Hiến pháp và các định chế chính trị ở nước ta. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình giáo dục công dân dành cho học sinh trung học. Học phần có quan hệ với các học phần: Pháp luật đại cương, pháp luật về quyền con người, giáo dục pháp luật cho học sinh trung học...

10.27. Chính trị học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về các hiện tượng, biểu hiện, bản chất, có tính quy luật của đời sống chính trị; đồng thời, đi sâu vào những vấn đề cơ bản của chính trị học, như khái luận về chính trị học, quyền lực chính trị trong xã hội hiện đại, đảng chính trị, chính trị với kinh tế, hệ thống chính trị Việt Nam; từ đó giúp các em hình thành tư duy chính trị, có khả năng phân tích các vấn đề chính trị đang diễn ra và biết vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề chính trị trong thực tiễn cuộc sống.

10.28. Kỹ năng tuyên truyền và phổ biến pháp luật (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về kỹ năng tuyên truyền và phổ biến pháp luật. Học phần có quan hệ chặt chẽ với học phần pháp luật đại cương và các học phần về giáo dục pháp luật ở trường trung học. Trên cơ sở những kiến thức cơ bản về pháp luật Việt Nam, học phần đi sâu vào các kỹ năng tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho các đối tượng khác nhau, đặc biệt là cho học sinh ở trường trung học.

10.29. Đạo đức học (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những lý luận cơ bản của đạo đức học, làm cơ sở để nhận thức và vận dụng các chuẩn mực, giá trị đạo đức trong đời sống xã hội, góp phần hình thành ý thức và năng lực định hướng hành vi đạo đức phù hợp với yêu cầu của xã hội và hoạt động nghề nghiệp.

10.30. Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về mỹ học và giáo dục thẩm mỹ. Trên cơ sở đó, người học vận dụng được vào trong cuộc sống để bồi dưỡng năng lực thẩm mỹ. Học phần có liên quan đến các học phần Lịch sử triết học, Đạo đức học.

10.31. Xã hội học (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức của nhóm ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xã hội học. Trong đó trang bị cho các em những lý luận cơ bản của các nhà xã hội học, hiểu và vận dụng được các kỹ thuật trong điều tra xã hội học, từ đó vận dụng nghiên cứu một số chuyên ngành hẹp của xã hội học. Thông qua học phần, hình thành thế giới quan duy vật khi nghiên cứu xã hội, nhận biết được các quan điểm sai trái khi nghiên cứu xã hội. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần chuyên ngành như: Lịch sử triết học, Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

10.32. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học tri thức lý luận về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo. Từ đó người học nhận thức đúng về những quy định của nhà nước và của ngành về vị trí việc làm tương ứng. Thông qua đó, người học có đủ khả năng tham gia hiệu quả vào hoạt động giáo dục và đào tạo ở nhà trường phổ thông theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

10.33. Đạo đức nghề nghiệp (02 tín chỉ)

Học phần là cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đạo đức nghề nghiệp nói chung và đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên nói riêng, từ đó liên hệ vấn đề giáo dục đạo đức cho sinh viên sư phạm trong giai đoạn hiện nay. Học phần có

quan hệ chặt chẽ với những học phần đạo đức học và giáo dục đạo đức cho học sinh trung học, đồng thời có mối liên hệ mật thiết với học phần nghiệp vụ sư phạm thể hiện việc giải quyết các tình huống sư phạm trong nội dung học phần.

10.34. Những vấn đề của xã hội đương đại (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học cái nhìn toàn diện về thế giới trước những tác động mạnh mẽ của toàn cầu hóa, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo; đi sâu phân tích các thách thức kinh tế - xã hội phức tạp, đa chiều và có tính liên kết toàn cầu ngày nay. Qua đó, học phần hình thành cho sinh viên tư duy khoa học, thế giới quan nhân văn để nhận thức, phản biện và định hướng giải quyết các vấn đề thực tiễn một cách bền vững

10.35. Tư duy phản biện (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tư duy phản biện, bao gồm khái niệm, đặc điểm, vai trò và các phương pháp rèn luyện tư duy phản biện. Trên cơ sở đó, người học phát triển năng lực phân tích, đánh giá thông tin, nhận diện và phản biện các lập luận, đồng thời vận dụng tư duy phản biện trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp. Học phần có mối liên hệ trực tiếp với các học phần Triết học Mác - Lênin và Logic học đại cương.

10.36. Quan hệ chính trị quốc tế (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị thế giới, hiểu rõ sự đa dạng và tính phức tạp của các mối quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam với tư cách là một chủ thể trong mối quan hệ đó. Học phần có mối liên hệ với các học phần: Chính trị học, Những vấn đề của thời đại ngày nay.

10.37. Kinh tế học đại cương (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế học và giúp cho người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế học vào việc dạy học môn giáo dục công dân cũng như có khả năng tham gia thực hiện đúng theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

10.38. Tiếng Anh chuyên ngành (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành có liên quan đến môn học Giáo dục công dân. Từ đó, người học có khả năng áp dụng các thuật ngữ ngoại ngữ chuyên ngành vào hoạt động học tập và giảng dạy các nội dung liên quan đến chính trị, kinh tế, xã hội, pháp luật,...

10.39. Lịch sử triết học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về lịch sử triết học phương Đông và phương Tây qua các trường phái và các nhà tư tưởng tiêu biểu, từ đó

đánh giá được giá trị và hạn chế của những tư tưởng này trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó, người học có thể luận giải được các vấn đề chính trị, xã hội và hoạt động của bản thân.

10.40. Pháp luật quốc tế (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật quốc tế và những vấn đề cụ thể có liên quan đến pháp luật quốc tế như: điều ước quốc tế, ngoại giao, lãnh sự, hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế,...

10.41. Pháp luật về quyền con người (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quyền con người trên các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, đồng thời giới thiệu các cơ chế bảo đảm và thúc đẩy quyền con người ở cấp độ toàn cầu, khu vực và quốc gia.

10.42. Kinh tế phát triển (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản, hệ thống kiến thức về vấn đề tăng trưởng, phát triển kinh tế, vai trò của các nguồn lực đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Học phần giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng những kiến thức để giải thích một số vấn đề kinh tế trong thực tiễn.

10.43. Giáo dục giá trị sống (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và phương pháp giáo dục giá trị sống cho học sinh phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ đến các học phần có kiến thức về văn hóa, đạo đức; về chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam; có quan hệ trực tiếp với lĩnh vực giáo dục đạo đức trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành.

10.44. Giáo dục gia đình (02 tín chỉ)

Học phần giúp người học có kiến thức cơ bản về gia đình và giáo dục gia đình; phân tích được những kiến thức về gia đình và giáo dục gia đình trong chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo đại học như: Xã hội học, Dân số và phát triển.

10.45. Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, vận dụng các kiến thức vào việc xem xét, giải quyết một số vấn đề kinh doanh có thể nảy sinh trong thực tiễn theo quy định của pháp luật và đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

10.46. Giáo dục môi trường cho học sinh trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môi trường và giáo dục môi trường. Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng các kiến thức để luận giải và giải quyết các vấn đề môi trường nảy sinh trong thực tiễn. Học phần có quan hệ với học phần Pháp luật đại cương.

10.47. *Dur luận xã hội và truyền thông đại chúng (02 tín chỉ)*

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về dur luận xã hội, truyền thông đại chúng và mối quan hệ giữa dur luận xã hội với truyền thông trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Học phần giúp người học có khả năng phân tích, đánh giá các hiện tượng dur luận xã hội và truyền thông đại chúng trên cơ sở khoa học. Học phần đáp ứng yêu cầu của bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển của truyền thông số.

10.48. *Giáo dục bình đẳng giới (02 tín chỉ)*

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bình đẳng giới và giáo dục bình đẳng giới; phân tích được những kiến thức về bình đẳng giới và giáo dục bình đẳng giới trong chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo đại học như: Xã hội học, Dân số và phát triển, Giáo dục gia đình.

10.49. *Dân số và phát triển (02 tín chỉ)*

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống kiến thức về các vấn đề dân số, phát triển, và mối quan hệ giữa dân số và phát triển; giúp người học có khả năng phân tích, đánh giá vận dụng các kiến thức về dân số và phát triển để giải thích một số vấn đề trong thực tiễn. Học phần có quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị.

10.50. *Lịch sử các học thuyết kinh tế (02 tín chỉ)*

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề trong lịch sử các học thuyết kinh tế và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, vận dụng các kiến thức vào việc xem xét, giải quyết một số vấn đề kinh tế xã hội có thể nảy sinh trong thực tiễn theo đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước Việt Nam.

10.51. *Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia và biển đảo Việt Nam (02 tín chỉ)*

Học phần làm rõ những kiến thức chung về lãnh thổ, biên giới quốc gia; nội dung cơ bản xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Một số vấn đề về biển đảo Việt Nam; Công ước Liên Hiệp quốc về Luật Biển năm 1982 và phân định các vùng biển trong Biển Đông; Chủ quyền biển đảo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nội dung quản lý, bảo vệ chủ quyền các vùng biển, đảo của Tổ quốc. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục phổ thông như: Môn lịch sử, địa lý, giáo dục công dân.

10.52. *Pháp luật kinh tế (02 tín chỉ)*

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế và những vấn đề liên quan như: đạo đức kinh doanh, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, phá sản doanh nghiệp,... Học phần có quan hệ chặt chẽ với những nội dung kiến thức trong chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học.

10.53. *Chuyên đề pháp luật (02 tín chỉ)*

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức pháp luật cơ bản trong một số lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội. Thông qua đó, giúp người học hình thành các kỹ năng cần thiết để giải quyết một số tình huống pháp lý có liên quan trong thực tiễn và vận dụng vào việc giảng dạy Chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học.

10.54. Chuyên đề kinh tế (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề kinh tế như: Hoạt động cơ bản của nền kinh tế, hoạt động kinh tế của Nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tiêu dùng. Thông qua học phần này giúp sinh viên vận dụng vào giảng dạy các nội dung giáo dục kinh tế trong chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần : Kinh tế học đại cương, Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

10.55. Chuyên đề Triết học (02 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu của một số nội dung cơ bản thuộc lĩnh vực triết học như: thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật, lý luận nhận thức duy vật biện chứng và học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. Thông qua đó, giúp người học có khả năng lý giải các vấn đề chính trị - xã hội đang nảy sinh trong thực tế và vận dụng được những kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần: Lịch sử triết học, Triết học Mác - Lênin, Lịch sử tư tưởng Việt Nam.

10.56. Chuyên đề CNXHKH (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức chuyên sâu về một số vấn đề quy luật, tính quy luật trong tiến trình xây dựng CNXH. Từ đó giúp người học có khả năng luận giải, đánh giá vấn đề chính trị - xã hội trong quá trình đi lên xây dựng CNXH ở Việt Nam.

10.57. Chuyên đề dân tộc và tôn giáo (02 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn dân tộc, tôn giáo và chính sách dân tộc, tôn giáo; bảo đảm bình đẳng, đoàn kết, tự do tín ngưỡng; phòng chống lợi dụng tôn giáo - dân tộc nhằm bảo vệ an ninh quốc gia.

10.58. Chuyên đề kinh tế số (02 tín chỉ)

Học phần Chuyên đề kinh tế số cung cấp những kiến thức nền tảng về sự hình thành, phát triển và bản chất của nền kinh tế vận hành trên cơ sở dữ liệu và công nghệ số. Nội dung học phần giúp người học hiểu rõ đặc trưng của hàng hóa - dịch vụ số, cấu trúc và cơ chế vận hành của thị trường số, cũng như những thay đổi trong mô hình kinh doanh và hành vi doanh nghiệp. Đồng thời, học phần trang bị kiến thức về vai trò và phương thức quản lý nhà nước trong bối cảnh chuyển đổi số, qua đó nâng cao năng lực phân tích và đề xuất giải pháp phát triển kinh tế số tại Việt Nam.

10.59. Chuyên đề lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)

Học phần Chuyên đề lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam được kết cấu qua sự lựa chọn một số chuyên đề cơ bản về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam như: Năm vững và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới toàn diện đất nước (1986 - nay); Đảng lãnh đạo xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc; Nguyên nhân thắng lợi và kinh nghiệm của quá trình Đảng lãnh đạo 30 năm chiến tranh cách mạng (1945 - 1975).

10.60. Chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá Hồ Chí Minh, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu như tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh, phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh, tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, về ngoại giao, về phát triển kinh tế đi đôi với thực hành tiết kiệm; từ đó góp phần bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị cho sinh viên, đồng thời giúp các em biết vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

10.61. Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1) (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lý và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Triết học Mác-Lênin, Tâm lý lứa tuổi và tâm lý học sư phạm.

10.62. Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1) (02 tín chỉ)

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lý giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông.

10.63. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2) (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và THPT, những quy luật tâm lý của các quá trình giảng dạy và giáo dục đối với học sinh; đồng thời hình thành tình cảm của sinh viên với nghề sư phạm thông qua hiểu biết về vai trò, vị trí và các yêu cầu phẩm chất, năng lực của người thầy giáo. Học phần có quan hệ với các học phần khác như: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Phương pháp giảng dạy môn học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

10.64. Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2) (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục và nội dung, phương pháp công tác giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tâm lý học; Những vấn đề chung về giáo dục học; Phương pháp giảng dạy bộ môn; Thực hành sư phạm.

10.65. Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về hoạt động nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu khoa học ngành Giáo dục công dân nói riêng, bao gồm các vấn đề liên quan đến một đề tài nghiên cứu khoa học; các phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Giáo dục công dân;

những lĩnh vực nghiên cứu khoa học và đặc thù của phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Giáo dục công dân; cấu trúc của một công trình nghiên cứu khoa học thuộc chuyên ngành Giáo dục công dân. Trên cơ sở nền tảng đó, sinh viên được thực hành viết cấu trúc một đề tài nghiên cứu khoa học ngành Giáo dục công dân để tập dượt và trau dồi khả năng và niềm say mê nghiên cứu khoa học của mình. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần: Logic học, Rèn luyện tư duy phản biện.

10.66. Thực hành sư phạm 1 (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết khái quát nhất về: trường trung học; vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và những kỹ năng cần thiết của người giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên giảng dạy môn GDCCD. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Giao tiếp sư phạm, các môn về phương pháp dạy học chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học.

10.67. Thực hành sư phạm 2 (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc tổ chức cho người học thực hành: công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; tổ chức các hoạt động giáo dục/ hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; tư vấn học đường trong nhà trường trung học; giảng dạy chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học, Giáo dục học, Giao tiếp sư phạm và các môn phương pháp dạy học chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học.

10.68. Lý luận dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về dạy học chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học, bao gồm: Tổng quan chương trình môn Giáo dục công dân; các nguyên tắc, hình thức tổ chức dạy học chương trình môn Giáo dục công dân; Các phương pháp dạy học chương trình môn Giáo dục công dân.

10.69. Dạy học nội dung giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật trong môn Giáo dục công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mục tiêu, nội dung, yêu cầu cần đạt và định hướng dạy học các nội dung giáo dục kinh tế, giáo dục pháp luật trong môn Giáo dục công dân ở trường trung học. Trên cơ sở đó, người học có khả năng thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học các nội dung giáo dục kinh tế, giáo dục pháp luật trong môn Giáo dục công dân phù hợp. Học phần có mối liên hệ trực tiếp với các học phần Lý luận dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học và Một số phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học.

10.70. Dạy học nội dung giáo dục đạo đức và giáo dục kỹ năng sống trong môn Giáo dục công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về mục tiêu, nội dung, yêu cầu cần đạt và định hướng dạy học các nội dung giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống trong môn Giáo dục công dân ở trường trung học. Trên cơ sở đó, người học có khả năng xây dựng kế hoạch, thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp. Học phần có mối

liên hệ trực tiếp với các học phần Lý luận dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học và Một số phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học.

10.71. Sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về phương tiện dạy học và kỹ năng lựa chọn, thiết kế, khai thác và sử dụng có hiệu quả các phương tiện dạy học trong dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học. Người học được rèn luyện năng lực tìm kiếm, đánh giá thông tin, thiết kế học liệu số, sử dụng công cụ số và AI hiệu quả, an toàn, có đạo đức, bảo đảm bản quyền, bảo mật dữ liệu và phù hợp với yêu cầu dạy học môn Giáo dục công dân trong môi trường giáo dục số.

10.72. Kiến tập (02 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động của trường học; Tìm hiểu nội dung các công việc của một người giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn; dự giờ giáo viên bộ môn. Từ đó, sinh viên có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.73. Thực tập sư phạm 1 (03 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên bước đầu vận dụng những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm được học tập, rèn luyện ở trường đại học vào quá trình thực tập công tác chủ nhiệm, thực tập công tác giảng dạy và các hoạt động đoàn thể ở trường phổ thông. Qua đó, sinh viên tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.74. Thực tập sư phạm 2 (05 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên hoàn thiện được những kỹ năng về công tác dạy học và công tác chủ nhiệm, thực hiện được kế hoạch bài dạy và kế hoạch chủ nhiệm một cách độc lập. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.75. Giao tiếp sư phạm (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào các vấn đề: Khái niệm giao tiếp sư phạm, các nguyên tắc, phong cách, phương tiện, các giai đoạn giao tiếp sư phạm; các kỹ năng giao tiếp sư phạm cơ bản; các hình thức giao tiếp sư phạm ở trường phổ thông; thực hành tổng hợp về giao tiếp sư phạm. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục phổ thông môn: Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm; gián tiếp qua các môn học khác. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần trong chương trình đào tạo như: Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi, Giáo dục học, Phương pháp dạy học bộ môn, THSP.

10.76. Tâm lý học giới tính (02 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về sự khác biệt trong tâm lý của giới tính, bao gồm: Những vấn đề chung của tâm lý học giới tính; những đặc điểm về giới của nam và nữ; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong đời sống tâm lý con người, ở

một số lĩnh vực như: Sự khác biệt giới tính trong hôn nhân - gia đình; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong giáo dục - đào tạo; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong một số lĩnh vực ngành nghề và sự khác biệt về tâm lý giới tính trong khía cạnh văn hóa.

10.77. Những vấn đề giáo dục cần cập nhật (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào các vấn đề về đổi mới giáo dục và đào tạo nói chung và đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường phổ thông nói riêng. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như : Giáo dục học, Phương pháp giảng dạy bộ môn

10.78. Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học (02 tín chỉ)

Học phần tập trung vào cơ sở lý thuyết để tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học; Khái niệm, mục đích và nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp; các kỹ năng và liệu pháp trong các giai đoạn tư vấn hướng nghiệp cá nhân; Hỗ trợ học sinh trung học phát triển các năng lực hướng nghiệp.

10.79. Một số phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về dạy học tích cực, các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực thường được sử dụng trong dạy học ở trường trung học. Qua đó, sinh viên biết vận dụng những phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực này để thiết kế, tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học trong chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học.

10.80. Giáo dục kỹ năng sống ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng sống, bao gồm kỹ năng xã hội, kỹ năng tự quản lý, kỹ năng tư duy và quyết định nhằm nâng cao khả năng tự nhận thức, tự chủ và xử lý vấn đề cho cá nhân, học sinh và xã hội. Học phần có liên quan đến các môn trang bị kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành Giáo dục công dân.

10.81. Kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức nghiệp vụ, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá trong dạy học chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học và vận dụng những kiến thức này để thực hiện được các hoạt động về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập chương trình môn Giáo dục công dân của học sinh ở trường trung học. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần về phương pháp dạy học chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học.

10.82. Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm trong dạy học chương trình môn GDCC ở trường trung học. Qua đó, nâng cao kỹ năng thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học chương trình môn GDCC ở trường trung học. Học phần có liên quan đến các môn trang bị kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành GDCC.

10.83. Khoá luận tốt nghiệp (07 tín chỉ)

Học phần khoá luận tốt nghiệp là học phần tổng hợp các kiến thức của ngành Giáo dục công dân trong việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể có ý nghĩa bổ sung, làm hoàn chỉnh, phong phú thêm vốn kiến thức đã học trong nhà trường, bước đầu tập sự giải quyết vấn đề thực tiễn bằng sức sáng tạo của mình dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

10.84. Dạy học tích hợp trong môn GDCC ở trường trung học (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản về dạy học tích hợp; dạy học tích hợp trong môn Giáo dục công dân. Qua đó, sinh viên vận dụng được những kiến thức liên ngành, kiến thức chuyên môn sâu của môn Giáo dục công dân và những kỹ năng cần thiết để thiết kế và tổ chức kế hoạch bài dạy thể hiện được kỹ năng dạy học tích hợp trong môn Giáo dục công dân ở trường trung học.

10.85. Kỹ năng phát triển chương trình môn GDCC ở trường trung học (03 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục nói chung, chương trình môn Giáo dục công dân và phát triển chương trình môn Giáo dục công dân nói riêng. Từ đó, học phần tập trung nghiên cứu, so sánh chương trình môn Giáo dục công dân 2006 và chương trình môn Giáo dục công dân 2018 để giúp sinh viên có kỹ năng phát triển chương trình môn học này ở trường trung học.

10.86. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (04 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức hợp thành ba bộ phận của chủ nghĩa Mác - Lênin và sự vận dụng vào quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Học phần cũng được vận dụng vào việc giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội nảy sinh thực tiễn và vào giảng dạy Chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học hiện nay.

10.87. Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới (04 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới trên cơ sở vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần góp phần giúp người học hình thành: hệ thống tri thức, lập trường tư tưởng, thái độ đúng đắn đối với chủ trương, đường lối của Đảng. Học phần có quan hệ với các học phần thuộc nhóm giáo dục lý luận chính trị và nhóm chuyên ngành.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khóa biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần thứ 3 của học kỳ phụ.

11.1.2. Đăng ký khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1

tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:
 - + Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;
 - + Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;
 - + Từ 2,50 đến 3,19: Khá;
 - + Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;
 - + Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;
 - + Dưới 1,00: Kém.
- Theo thang điểm 10:

- + Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;
- + Từ 7,00 đến 7,99: Khá;
- + Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;
- + Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;
- + Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp); quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với

quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Minh Thảo

Nguyễn Quang Huy